TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 341/2026/DS-ST
Ngày: 03-9-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Út.

2. Ông Trần Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Duy Khanh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh *tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Ngọc Giàu - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 522/2026/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 417/2026/QĐXX-ST ngày 10 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh ngày 26/02/1966, căn cước công dân số 07216600XXXX, cư trú tại: Ấp S, xã T, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh); có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị U, sinh ngày 01/01/1976, căn cước công dân số 07217601XXXX, cư trú tại: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/4/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/12/2022, bà cho bà Lê Thị U vay 200.000.000 đồng, thỏa thuận không tính lãi, trả nợ sau ngày 07/4/2023 tính lãi theo lãi suất ngân hàng, thời hạn vay 04 tháng, có viết vay tiền không công chứng, chứng thực, bà U ghi họ tên trong giấy nợ. Sau khi vay, bà U không trả nợ gốc, tiền lãi. Nay bà yêu cầu bà U trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 07/12/2022.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà U trình bày:

Khoảng năm 2022, bà vay bà T số tiền 200.000.000 đồng có viết giấy nợ, bà có ký tên. Trong đó bà vay 100.000.000 đồng sử dụng cá nhân, vay giúp bà Trần Thị Bích L 100.000.000 đồng; tiền lãi 10.000.000 đồng/tháng, không thỏa thuận thời gian trả nợ gốc. Bà và bà L đóng lãi 03 tháng số tiền 30.000.000 đồng sau đó bà L trả hết nợ gốc 100.000.000 đồng cho bà T. Còn lại 100.000.000 đồng của bà, bà trả lãi đầy đủ 5.000.000 đồng/tháng hình thức khấu trừ tiền hụi hàng tháng đến năm 2025 thì ngừng. Bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả lãi nợ gốc. Bà đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 07/12/2022 đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Lê Thị U có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 07/12/2022 đến khi kết thúc vụ án. Bà U đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11–Tây Ninh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, lập hồ sơ vụ án theo quy định; xác định quan hệ tranh chấp, tư cách đương sự, người tham gia tố tụng; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về thụ lý vụ án; thực hiện đúng thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Lê Thị U về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bà Lê Thị U có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền 200.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 07/12/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về án phí: Bà U phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị T khởi kiện bà Lê Thị U, địa chỉ nơi cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh yêu cầu trả số tiền vay, tiền lãi. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều

39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh.

[2] Xét hợp đồng vay tài sản: Nguyên đơn cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ là 01 "Giấy vay tiền" ghi ngày 07/12/2022 giữa bên cho vay Lê Thị T, bên vay Lê Thị U, số tiền vay 200.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận chữ ký trên giấy nợ do nguyên đơn cung cấp. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Hợp đồng vay tài sản giữa các bên có đủ các điều kiện quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự và có hiệu lực pháp luật.

Bà U trình bày vay giúp bà Trần Thị Bích L 100.000.000 đồng; bà L đã trả lãi và nợ gốc cho bà T số tiền 100.000.000 đồng xong. Quá trình giải quyết vụ án, bà L thừa nhận việc vay bà U số tiền 100.000.000 đồng trong tổng số tiền 200.000.000 đồng mà bà U vay của bà T; đã trả lãi 03 tháng số tiền 15.000.000 đồng, trả nợ gốc 100.000.000 đồng nhưng việc vay tiền, trả lãi không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Bà T không thừa nhận việc cho bà L vay số tiền 100.000.000 đồng, không thừa nhận việc bà U, bà L trả lãi, trả nợ gốc. Mặt khác giấy nợ ghi ngày 07/12/2022 thể hiện bên vay bà U, không có chữ ký và không thể hiện thông tin người vay Trần Thị Bích L. Trường hợp bà U phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện bà L trong vụ án dân sự khác.

Bà U không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ gốc, tiền lãi. Lời trình bày của bà U là không có căn cứ chấp nhận. Kết thúc kỳ hạn vay, bà U không trả đủ tiền khi đến hạn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự, bà T yêu cầu bà U có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu tính lãi: Các bên thỏa thuận thời hạn vay tháng 4/2023, không thỏa thuận lãi suất vay. Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản là không có lãi, có kỳ hạn. Khi đến hạn bà U không trả nợ, bà T có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Hợp đồng vay thỏa thuận thời hạn trả nợ tháng 4/2023, không xác định ngày cụ thể. Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định thời hạn trả nợ ngày 30/4/2023, thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày 01/5/2023 (ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay). Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 6 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; bà U có nghĩa vụ trả lãi từ ngày 01/5/2023 đến ngày 03/9/2026 số tiền 200.000.000 đồng x 10%/năm x 03 năm 04 tháng 02 ngày = 66.777.777 đồng, tính tròn 66.778.000 đồng.

Bà T yêu cầu bà U trả lãi từ ngày 07/12/2022 theo lãi suất 1,5%/tháng là không phù hợp. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu trả lãi số tiền (200.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 03 năm 08 tháng 27 ngày) - 66.778.000 đồng = 67.922.000 đồng.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà U có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng; tiền lãi 66.778.000 đồng, tổng cộng 266.778.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu bà U trả số tiền lãi 67.922.000 đồng.

[4] Án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Bà U phải chịu 266.778.000 đồng x 05% = 13.338.900 đồng, tính tròn 13.339.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí (kiểm tra lại đơn có xin miễn tiền án phí không).

[5] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; các điều 5, 6, 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T đối với bà Lê Thị U về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Lê Thị U có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị T số tiền nợ gốc 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tính đến ngày 03 tháng 9 năm 2026 số tiền 66.778.000 (sáu mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng; tổng cộng 266.778.000 (hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2026 cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị T về việc yêu cầu bà Lê Thị U trả số tiền lãi 67.922.000 (sáu mươi bảy triệu chín trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

3. Án phí: Bà Lê Thị U phải chịu 13.339.000 (mười ba triệu ba trăm ba mươi chín nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Hải